

Số: /KH-THCS-THPT.DH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

KẾ HOẠCH

Thực hiện công khai về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2019-2020

Căn cứ theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THCS-THPT Diên Hồng xây dựng kế hoạch thực hiện công khai về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2019-2020 như sau:

I- Mục tiêu thực hiện công khai:

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II- Nội dung thực hiện công khai:

1- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, có phân biệt theo các khối lớp (theo Biểu mẫu 10).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định nhà trường:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2- Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường:

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3- Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III- Hình thức và thời điểm công khai

a- Hình thức:

- Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.
- Niêm yết công khai tại nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, đại hội ban đại diện cha mẹ học sinh.

b- Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV- Tổ chức thực hiện & chế độ báo cáo:

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2018-2019 cho Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh trước 30/9/2018.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai về chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2018-2019 của trường THCS-THPT Diên Hồng

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Lập Thu

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS-THPT DIÊN HỒNG Năm học 2019-2020 (Bậc Trung học cơ sở)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định của Phòng GD & ĐT quận 10. Tuyển sinh lớp 6 theo địa bàn P.14 quận 10.	Theo quy định của Phòng GD&ĐT quận 10	Theo quy định của Phòng GD&ĐT quận 10	Theo quy định của Phòng GD&ĐT quận 10
II	Chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ	Theo chương trình hiện hành của Bộ GD&ĐT.	Theo chương trình hiện hành của Bộ GD&ĐT.	Theo chương trình hiện hành của Bộ GD&ĐT.	Theo chương trình hiện hành của Bộ GD&ĐT.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa nhà trường và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD - Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	-Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD - Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	-Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD - Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	-Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD - Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở nhà trường	Hoạt động giáo dục NGLL, hướng nghiệp dạy nghề, văn thể mỹ, các câu lạc bộ học tập, CLB sức khỏe và sinh sản vị thành niên.	Hoạt động giáo dục NGLL, hướng nghiệp dạy nghề, văn thể mỹ, các câu lạc bộ học tập, CLB sức khỏe và sinh sản vị thành niên.	Hoạt động giáo dục NGLL, hướng nghiệp dạy nghề, văn thể mỹ, các câu lạc bộ học tập, CLB sức khỏe và sinh sản vị thành niên.	Hoạt động giáo dục NGLL, hướng nghiệp dạy nghề, văn thể mỹ, các câu lạc bộ học tập, CLB sức khỏe và sinh sản vị thành niên.
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-Xếp loại HK:Tốt khá đạt 90 %, yếu 0.5 % -Xếp loại VH : Giỏi, khá đạt từ 50%, yếu kém không quá 10%	-Xếp loại HK: Tốt khá đạt 90%, yếu 0.5% -Xếp loại VH : Giỏi, khá đạt 40 %, yếu kém không quá 10%	-Xếp loại HK:Tốt khá đạt 90%, yếu 0.5 % -Xếp loại VH : Giỏi, khá đạt 40%, yếu kém không quá 10%	-Xếp loại HK:Tốt khá đạt từ 95%, yếu 0% -Xếp loại VH : Giỏi, khá đạt từ 50%, yếu kém không quá 5 %
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp thẳng 90 %	Lên lớp thẳng 90%	Lên lớp thẳng 90%	Tỷ lệ xét Tốt nghiệp THCS trên 99 %

Ngày 20 tháng 8 năm 2019

Hiệu trưởng

Ngô Lập Thu

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS-THPT DIÊN HỒNG Năm học 2019-2020 (Bậc Trung học phổ thông)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định của Sở GD&ĐT. Điểm chuẩn vào lớp 10: 23.5	Đảm bảo theo quy định của Sở GD&ĐT TP.HCM	Đảm bảo theo quy định của Sở GD&ĐT TP.HCM
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình hiện hành của Bộ GD&ĐT.	Theo chương trình hiện hành của Bộ GD&ĐT.	Theo chương trình hiện hành của Bộ GD&ĐT.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình - Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình - Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	-Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình - Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động giáo dục NGLL, hướng nghiệp dạy nghề, văn thể mỹ, các câu lạc bộ học tập, CLB sức khỏe và sinh sản vị thành niên.	Hoạt động giáo dục NGLL, hướng nghiệp dạy nghề, văn thể mỹ, các câu lạc bộ học tập, CLB sức khỏe và sinh sản vị thành niên.	Hoạt động giáo dục NGLL, hướng nghiệp dạy nghề, văn thể mỹ, các câu lạc bộ học tập, CLB sức khỏe và sinh sản vị thành niên.
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Xếp loại HK: Tốt khá đạt từ 90% trở lên, yếu không quá 0.5 % Xếp loại VH : Giỏi, khá đạt 40% trở lên, yếu kém không quá 12%	Xếp loại HK : Tốt khá đạt từ 90% trở lên, yếu không quá 1 % Xếp loại VH: Giỏi, khá đạt từ 30% trở lên, yếu kém không quá 12%	Xếp loại HK :Tốt khá đạt từ 90% trở lên, yếu : 0% Xếp loại VH : Giỏi, khá đạt từ 30% trở lên, yếu không quá 5%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp thẳng 88%	Lên lớp thẳng 88%	Tỷ lệ Tốt nghiệp THPT trên 97%

Ngày 20 tháng 8 năm 2019

Hiệu trưởng

Ngô Lập Thu

CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ
TRƯỜNG THCS-THPT DIÊN HỒNG - NĂM HỌC 2019-2020
(BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ)

STT	Nội dung	Tổng số	CHIA RA THEO KHỐI LỚP			
			LỚP 6	LỚP 7	LỚP 8	LỚP 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm 18-19	485	128	115	123	119
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	370 (76.29%)	103 (80.47%)	88 (76.52%)	89 (72.36%)	90 (75.63%)
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	93 (19.17%)	23 (17.97%)	21 (18.26%)	20 (16.26%)	29 (24.37%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	22 (4.54%)	2 (1.56%)	6 (5.22%)	14 (11.38%)	0 (0%)
4	Yếu(Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực 18-19	485	128	115	123	119
1	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	86 (17.73%)	35 (27.34%)	22 (19.13%)	14 (11.38%)	15 (12.61%)
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	171 (35.26%)	50 (39.06%)	36 (31.30%)	42 (34.15%)	43 (36.13%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	174 (35.88%)	32 (25%)	41 (35.65%)	40 (32.52%)	61 (51.26%)
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	51 (10.52%)	11 (8.59%)	15 (13.04%)	25 (20.33%)	0 (0%)
5	Kém (Tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.41%)	0 (0%)	1 (0.87%)	1 (0.81%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm 2018-2019	485	128	115	123	119
1	Lên lớp(Tỷ lệ so với tổng số)	431 (88.87%)	117 (91.41%)	99 (86.09%)	96 (78.05%)	119 (100%)
a	Học sinh giỏi(Tỷ lệ so với tổng số)	86 (17.73%)	35 (27.34%)	22 (19.13%)	14 (11.38%)	15 (12.61%)
b	Học sinh tiên tiến(Tỷ lệ so với tổng số)	171 (35.26%)	50 (39.06%)	36 (31.30%)	42 (34.15%)	43 (36.13%)
2	Thi lại + RL hè (Tỷ lệ so với tổng số)	51 (10.52%)	11 (8.59%)	15 (13.04%)	25 (20.33%)	0 (0%)
3	Lưu ban (Tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.41%)	0 (0%)	1 (0.87%)	1 (0.81%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi	9/4	0/3	3/1	3/3	3/0
5	Bị đuổi học (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (Qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi (Năm học 2018-2019)	14	2	4	2	6
1	Cấp tỉnh / thành phố/Quận	14	2	4	2	6
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp (Năm học 2018-2019)					119
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (Năm học 2018-2019)					119 (100%)
1	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)					15 (12.61%)
2	Khá(Tỷ lệ so với tổng số)					43 (36.13%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					61 (51.26%)
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 công lập (Tỷ lệ so với tổng số) (Năm học 2018-2019)					82 (73.87%)
VIII	Số học sinh thi đỗ ĐH, CĐ ngoài công lập (Tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/Số học sinh nữ (Năm học 2018-2019)	Nữ: 197 Nam : 288	Nữ: 57 Nam : 71	Nữ: 49 Nam : 66	Nữ: 48 Nam : 75	Nữ: 43 Nam : 76
X	Số học sinh dân tộc thiểu số 2018-2019	Nữ: 8 Nam : 23	Nữ: 3 Nam : 4	Nữ: 2 Nam : 1	Nữ: 0 Nam : 9	Nữ : 3 Nam : 9

CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẦU VÀO
TRƯỜNG THCS-THPT DIÊN HỒNG - NĂM HỌC 2019-2020
(BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG)

STT	Nội dung	Tổng số	CHIA RA THEO KHỐI LỚP		
			LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm 18-19	975	321	313	341
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	850 (87.18%)	298 (92.83%)	264 (84.35%)	288 (84.46%)
2	Khá(Tỷ lệ so với tổng số)	115 (11.79%)	22 (6.85%)	45 (14.38%)	48 (14.08%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	10 (1.03%)	1 (0.31%)	4 (1.28%)	5 (1.47%)
4	Yếu(Tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực 18-19	975	321	313	341
1	Giỏi(Tỷ lệ so với tổng số)	127 (13.03%)	30 (9.35%)	24 (7.67%)	73 (21.41%)
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	550 (56.41%)	168 (52.34%)	153 (48.88%)	229 (67.16%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	274 (28.10%)	116 (36.14%)	119 (38.02%)	39 (11.44%)
4	Yếu(Tỷ lệ so với tổng số)	23 (2.36%)	6 (1.87%)	17 (5.43%)	0 (0%)
5	Kém (Tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.1%)	1 (0.31%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm 2018-2019	975	321	313	341
1	Lên lớp(Tỷ lệ so với tổng số)	951 (97.54%)	314 (97.82%)	296 (94.57%)	341 (100%)
a	Học sinh giỏi(Tỷ lệ so với tổng số)	122 (12.51%)	30 (9.35%)	24 (7.67%)	68 (19.94%)
b	Học sinh tiên tiến(Tỷ lệ so với tổng số)	550 (56.41%)	168 (52.34%)	153 (48.88%)	229 (67.16%)
2	Thi lại (Tỷ lệ so với tổng số)	23 (2.36%)	6 (1.87%)	17 (5.43%)	0 (0%)
3	Lưu ban (Tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.1%)	1 (0.31%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi(Tỷ lệ so với tổng số)	1/9	0/8	1/1	0/0
5	Bị đuổi học (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (Qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi (Năm học 2018-2019)	12	2	7	3
1	Cấp tỉnh / thành phố	12	2	7	3
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp (Năm học 2018-2019)				341
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (Năm học 2018-2019)				337
VII	Số học sinh thi đỗ ĐH, CĐ công lập (Tỷ lệ so với tổng số) (Năm học 2018-2019)		24 (7.12%)		
VIII	Số học sinh thi đỗ ĐH, CĐ ngoài công lập (Tỷ lệ so với tổng số) (Năm học 2018-2019)		19 (5.64%)		
IX	Số học sinh nam/Số học sinh nữ (Năm học 2018-2019)	Nữ: 435 Nam : 540	Nữ: 140 Nam : 181	Nữ: 125 Nam : 188	Nữ: 170 Nam : 171
X	Số học sinh dân tộc thiểu số 2018-2019	Nữ: 58 Nam : 67	Nữ: 8 Nam : 16	Nữ: 16 Nam : 20	Nữ: 34 Nam : 31

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Trung học phổ thông Diên Hồng Năm học 2019-2020

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	4.6
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	8	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45hs/1	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3485m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1200 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1792 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	64 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	96 m ²	(Lý,Hóa,Sinh,Tin)
3	Diện tích thư viện (m ²)	64 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	25 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	90 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	90 bộ	
1.1	Khối lớp 6	13	
1.2	Khối lớp 7	14	
1.3	Khối lớp 8	12	
1.4	Khối lớp 9	14	
1.5	Khối lớp 10	13	
1.6	Khối lớp 11	12	
1.7	Khối lớp 12	12	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
2.5	Khối lớp 10	0	

2.6	Khối lớp 11	0				
2.7	Khối lớp 12	0				
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-			
5					
VII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	70 bộ	Số học sinh/bộ			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	09 cái				
2	Cát xét	08 cái				
3	Đầu Video/đầu đĩa	01 cái				
4	Máy chiếu OverHead-1/projector-12/vật thể-2	10 cái				
5	Máy Scanner-1,organ-3,guitar-3, máy xách tay-5	06 cái				
6	Caméra	14 cái				
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	09 cái				
2	Cát xét	08 cái				
3	Đầu Video/đầu đĩa	01 cái				
4	Máy chiếu OverHead-1/projector-12/vật thể-2	10 cái				
5	Máy Scanner-1,organ-3,guitar-3, máy xách tay-5	06 cái				
6	Caméra	14 cái				
	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn					
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		16		64m ² /1471 HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Ngày 20 tháng 08 năm 2019

Hiệu trưởng

Ngô Lập Thu

**CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÀ NHÂN VIÊN CỦA TRƯỜNG THCS- THPT DIÊN HỒNG
NĂM HỌC 2019-2020**

STT	Nội dung Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
I	Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn)	77	0	12	63	2	0	0	71	6	0	11	66	0	0
1	Văn	10		1	9				8	2		2	8		
2	Sử	4			4				4				4		
3	Địa	4			4				4			2	2		
4	Toán	12		5	7				10	2		3	9		
5	Lý	7		3	4				6	1			7		
6	Tin	4		1	2	1			4				4		
7	Hóa	6		1	5				6			1	5		
8	Sinh	5			5				5			1	4		
9	KTCN	1			1				1				1		
10	KTNN	1			1				1				1		
11	Thẻ dực	6		1	5				5	1			6		
12	GDQP	2			2				2				2		
13	GDCD	3			3				3				3		
14	Anh Văn	10			10				10			2	8		
15	Môn còn lại	2			1	1			2				2		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1		1					1			1			
2	Phó Hiệu trưởng	1		1					1			1			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1				1			1				1		
2	Nhân viên kế toán	1			1								1		
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1					1								
9	Nhân viên khác	5						5					5		

Ngày 20 tháng 8 năm 2019

Hiệu trưởng

Ngô Lập Thu